PHONG PHU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
48 Tăng Nhơn Phú, Q.9, TP.HCM (84) 8 3896 3533
www.phongphucorp.com (84) 8 3896 6088

Tổng Công Ty CP Phong Phú

Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Tổng Công Ty CP Phong Phú, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446006
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-04-28 09:54:08
Foxit Reader Version: 9.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.549.026.406.339**	**1.566.315.155.727**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**35.198.262.973**	**98.888.303.699**
1. Tiền	111		24.198.262.973	87.888.303.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.023.596.277.796**	**920.757.389.339**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	342.902.010.009	282.258.198.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	17.391.749.316	4.664.479.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	131.600.000.000	131.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	557.332.616.144	528.088.708.550
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(26.083.852.646)	(26.371.646.823)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định v	139		453.754.973	517.650.057
IV. Hàng hoá tồn kho	**140**		**478.461.899.144**	**538.172.811.672**
1. Hàng hoá tồn kho	141	7	499.366.100.275	571.838.803.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.904.201.131)	(33.665.991.513)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.769.966.426**	**8.496.651.017**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.458.590.776	1.373.468.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.867.379.472	6.892.025.673
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	16	443.996.178	231.156.978
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.241.402.434.132**	**2.213.910.502.978**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**70.450.567.961**	**70.211.500.070**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	**5**	4.932.000.000	4.968.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	**6**	65.518.567.961	65.243.500.070
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.216.734.672.276**	**1.238.964.107.831**
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1.162.390.072.801	1.189.392.970.792
- Nguyên giá	*222*		*2.168.739.268.064*	*2.163.734.576.993*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.006.349.195.263)*	*(974.341.606.201)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	10	54.082.172.406	49.291.611.182
- Nguyên giá	*225*		*66.015.124.370*	*59.909.591.916*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(11.932.951.964)*	*(10.617.980.734)*
3. TSCĐ vô hình	227	11	262.427.069	279.525.857
- Nguyên giá	*228*		*583.927.273*	*583.927.273*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(321.500.204)*	*(304.401.416)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**236.613.095.872**	**261.207.170.289**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		215.340.985.983	226.719.742.686
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.272.109.889	34.487.427.603
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**674.989.500.535**	**596.302.494.300**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	252	2	567.769.981.563	489.569.002.290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.027.846.227)	(18.513.873.189)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.614.597.488**	**47.225.230.488**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	20.963.019.847	24.589.490.226
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	**269**	**13**	21.651.577.641	22.635.740.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.790.428.840.471**	**3.780.225.658.705**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.021.698.988.567**	**2.149.687.914.049**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**994.610.312.391**	**1.120.238.358.876**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	183.622.142.288	258.366.131.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	18.986.089.079	20.411.154.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	16	13.161.474.041	24.783.661.799
4. Phải trả cho người lao động	314	17	30.433.855.779	44.974.262.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.490.822.551	7.206.252.908
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.473.778.318	3.263.143.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	29.435.509.631	26.027.422.318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	694.519.535.508	711.044.896.336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	15.487.105.196	24.161.434.196
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.027.088.676.176**	**1.029.449.555.173**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		31.079.722.589	31.200.148.544

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	29.426.000.000	29.426.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	963.621.518.617	966.535.564.759
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.961.434.970	2.287.841.870
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.768.729.851.904**	**1.630.537.744.656**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.768.729.851.904**	**1.630.537.744.656**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	375.429.581.476	375.429.581.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	594.456.178.817	456.840.597.191
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		456.003.740.946	176.490.420.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.452.437.871	280.350.176.508
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	19.766.905.610	19.190.379.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.790.428.840.471**	**3.780.225.658.705**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Dương Khuê

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B02- DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 1 / 2021	Qúy 1 / 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2021	Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	390.165.929.864	650.129.357.520	390.165.929.864	650.129.357.520
2.	Các khoản giảm trừ	02		946.458.929	2.305.975.164	946.458.929	2.305.975.164
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	VII.1	389.219.470.935	647.823.382.356	389.219.470.935	647.823.382.356
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	321.298.314.430	573.289.394.002	321.298.314.430	573.289.394.002
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.921.156.505	74.533.988.354	67.921.156.505	74.533.988.354
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	5.890.752.818	13.306.749.990	5.890.752.818	13.306.749.990
7.	Chi phí tài chính	22	VII.4	13.637.009.544	44.066.993.829	13.637.009.544	44.066.993.829
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		13.578.676.372	27.618.535.714	13.578.676.372	27.618.535.714
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doan	24		103.033.984.026	101.215.273.471	103.033.984.026	101.215.273.471
9.	Chi phí bán hàng	25	VII.5	15.432.649.743	22.777.670.955	15.432.649.743	22.777.670.955
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	30.991.336.112	34.159.548.999	30.991.336.112	34.159.548.999
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.784.897.950	88.051.798.032	116.784.897.950	88.051.798.032
12.	Thu nhập khác	31	VII.7	33.758.427.254	275.527.584	33.758.427.254	275.527.584
13.	Chi phí khác	32	VII.8	11.378.756.703	354.580.209	11.378.756.703	354.580.209
14.	Lợi nhuận khác	40		22.379.670.551	(79.052.625)	22.379.670.551	(79.052.625)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139.164.568.501	87.972.745.407	139.164.568.501	87.972.745.407
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		139.392.000	98.523.283	139.392.000	98.523.283
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		139.025.176.501	87.874.222.124	139.025.176.501	87.874.222.124
19.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*61*		*138.299.470.770*	*87.721.255.023*	*138.452.437.871*	*87.721.255.023*
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của cổ đông khô*	*62*		*572.738.630*	*152.967.101*	*572.738.630*	*152.967.101*
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*70*	VII.9	1.854	1.175	1.854	1.175

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Dương Khuê

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		342.685.903.831	677.703.741.895	342.685.903.831	677.703.741.895
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(291.291.211.099)	(412.288.715.771)	(291.291.211.099)	(412.288.715.771)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.102.103.968)	(105.488.736.516)	(77.102.103.968)	(105.488.736.516)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(16.592.491.835)	(29.596.053.153)	(16.592.491.835)	(29.596.053.153)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(746.077.292)	-	(746.077.292)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.859.591.186	60.530.616.510	33.859.591.186	60.530.616.510
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.908.317.738)	(29.451.432.657)	(32.908.317.738)	(29.451.432.657)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(42.094.706.915)***	***161.409.420.309***	***(42.094.706.915)***	***161.409.420.309***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				-	-	-
	các tài sản dài hạn khác	21		(4.754.165.612)	(10.591.051.205)	(4.754.165.612)	(10.591.051.205)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và			-	-	-	-
	các tài sản dài hạn khác	22		2.702.990.000	1.755.897.735	2.702.990.000	1.755.897.735
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.266.769.925	6.004.200.000	1.266.769.925	6.004.200.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(748.405.687)***	***(2.794.953.470)***	***(748.405.687)***	***(2.794.953.470)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-	-	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại			-	-	-	-
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		413.804.841.960	511.797.137.635	413.804.841.960	511.797.137.635
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(432.490.660.655)	(689.861.025.801)	(432.490.660.655)	(689.861.025.801)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.161.109.429)	(2.124.221.079)	(2.161.109.429)	(2.124.221.079)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20.846.928.124)***	***(180.188.109.245)***	***(20.846.928.124)***	***(180.188.109.245)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(63.690.040.726)**	**(21.573.642.406)**	**(63.690.040.726)**	**(21.573.642.406)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**VI.1**	98.888.303.699	62.686.638.968	98.888.303.699	62.686.638.968
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VI.1**	**35.198.262.973**	**41.112.996.562**	**35.198.262.973**	**41.112.996.562**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Dương Khuê

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Nhuộm và hoàn tất vải; Mua bán hóa chất, thuốc nhuộm (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Sản xuất sợi, sợi nhân tạo (trừ tái chế thải); Buôn bán tơ, xơ, sợi dệt, hàng may mặc; Sản xuất và kinh doanh nước khoáng, bia, rượu, nước giải khát các loại; Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì phục vụ cho ngành bia rượu, nước giải khác; Kinh doanh dịch vụ vận tải,..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm hợp Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính nhất này.

5a. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dệt Gia dụng Phong Phú	Thôn Hạnh Trí, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc. Mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Coats Phong Phú	Số 48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán xơ, sợi	35.00%	35.00%
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	Số 159 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21.51%	21.51%
Công ty cổ phần may Đà Lạt	Số 09 Phù Đổng Thiên Vương, TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40.00%	40.00%
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	Số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, giao nhận	44.02%	44.02%
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	Số 168B Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	41.26%	41.26%
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	Số 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	35.99%	35.99%
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	30.35%	30.35%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho quý bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc quý.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu).

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của một phần của nhà chung cư thuộc sở hữu Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ có chương trình phần mềm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát

hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tổng Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3.571.679.214	3.491.476.480
Tiền gửi ngân hàng	20.626.583.759	84.396.827.219
Các khoản tương đương	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	**35.198.262.973**	**98.888.303.699**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	239.006.026.546	324.259.665.124	85.253.638.578	157.665.335.103	242.918.973.681
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000	361.255.301	10.361.255.301	10.000.000.000	551.456.768	10.551.456.768
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000	(2.171.306.261)	4.598.309.739	6.769.616.000	(2.158.452.192)	4.611.163.808
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	18.498.893.119	163.085.093.727	144.586.200.608	18.981.885.683	163.568.086.291
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-	6.800.516.237	(6.800.516.237)	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	25.297.321.208	8.455.300.262	33.752.621.470	25.297.321.208	8.096.373.135	33.393.694.343
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	70.968.627.165	(39.255.590.963)	31.713.036.202	70.968.627.165	(36.442.999.766)	34.525.627.399
Cộng	**349.675.919.796**	**218.094.061.767**	**567.769.981.563**	**349.675.919.796**	**139.893.082.494**	**489.569.002.290**

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong quý	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong quý	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối quý
Công ty TNHH Coats Phong Phú	242.918.973.681	105.340.691.443	(24.000.000.000)	-	324.259.665.124
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.551.456.768	(190.201.467)	-	-	10.361.255.301
Công ty cổ phần may Đà Lạt	4.611.163.808	(145.320.200)	-	132.466.131	4.598.309.739
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	163.568.086.291	482.478.320		(965.470.884)	163.085.093.727
Công ty CP Xúc tiến TM & ĐT Phong Phú	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	33.393.694.343	358.927.127			33.752.621.470
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	34.525.627.399	(2.812.591.197)			31.713.036.202
	489.569.002.290	**103.033.984.026**	**(24.000.000.000)**	**(833.004.753)**	**567.769.981.563**

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334		32.288.540.334	
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty cổ phần dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(7.450.982.233)	11.282.879.453	(7.398.663.865)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.048.165.398)	2.984.184.383	(1.968.241.214)
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	12.018.427.562	(1.010.972.476)	12.018.427.562	(909.139.055)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	(720.102.935)
Công ty cổ phần phát triển đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(328.266.919)	7.299.200.000	(328.266.919)
Cộng	**125.247.365.199**	**(18.027.846.227)**	**125.247.365.199**	**(18.513.873.189)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay
Số đầu năm	18.513.873.189
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(486.026.962)
Số cuối quý	18.027.846.227

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***142.003.407.415***	***48.948.002.567***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	123.179.152.536	32.615.019.194
Công ty CP xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú	14.430.807.340	14.430.807.340
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	4.393.447.539	1.902.176.033
Phải thu các khách hàng khác	***200.898.602.594***	***233.310.195.469***
Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phú	32.923.446.043	32.923.446.043
Các khách hàng khác	167.975.156.551	200.386.749.426
Cộng	**342.902.010.009**	**282.258.198.036**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	**17.391.749.316**	**- 4.664.479.519**
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	2.508.914.736
ECOM Agroindustrial Corp.Ltd	4.420.530.715	
Các nhà cung cấp khác	10.462.303.865	2.155.564.783
Cộng	**17.391.749.316**	**4.664.479.519**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***70.000.000.000***	***70.000.000.000***
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	70.000.000.000	70.000.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***61.600.000.000***	***61.600.000.000***
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Cộng	**131.600.000.000**	**131.600.000.000**

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cá nhân	132.000.000	168.000.000
Cộng	**4.932.000.000**	**4.968.000.000**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***260.386.802.771***	-	***233.880.304.519***	-
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	208.500.000.000	-	184.500.000.000	-
Công ty TCP Dệt may Nha Trang - lãi ADB	1.004.846.611	-	321.279.866	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	50.881.956.160	-	49.059.024.653	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***296.945.813.373***	***(3.242.551.090)***	***294.208.404.031***	***(3.242.551.090)***
Công ty CP đầu tư phát triển Phong Phú - Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.402.161.112	-	98.402.161.112	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi cho vay	43.285.607.130		41.880.107.130	
Phải thu tiền hợp tác Đồng Mai	15.359.738.204		12.389.738.204	
Phải thu tiền thanh lý hợp tác dự án đầu tư	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.898.306.927	(3.242.551.090)	6.536.397.585	(3.242.551.090)
Cộng	**557.332.616.144**	**(3.242.551.090)**	**528.088.708.550**	**(3.242.551.090)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	43.532.895.759	-
Các khoản ký quỹ dài hạn	19.981.097.090	-	19.891.898.420	-
Phải thu dài hạn khác	2.004.575.112		1.818.705.891	
Cộng	**65.518.567.961**	-	**65.243.500.070**	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.142.536.063	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.810.902.303	(2.412.142.778)	97.953.473.486	(5.079.227.955)
Công cụ, dụng cụ	122.850.218		120.639.266	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	139.788.479.674	-	152.882.018.959	(2.943.005.278)
Chi phí dở dang dự án	76.285.461.700		76.285.461.700	
Thành phẩm	173.150.827.252	(18.492.058.353)	229.417.381.307	(25.643.758.280)
Hàng hóa	-	-	13.971.042	
Hàng gửi đi bán	10.207.579.128	-	12.023.321.362	-
Cộng	**499.366.100.275**	**(20.904.201.131)**	**571.838.803.185**	**(33.665.991.513)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	33.665.991.513
Trích lập/Hoàn nhập	(12.761.790.382)
Số cuối kỳ	20.904.201.131

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.400.915.487	322.784.612
Chi phí sửa chữa	472.344.058	299.206.618
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.585.331.231	751.477.136
Cộng	**4.458.590.776**	**1.373.468.366**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Quyền sử dụng đất	9.428.571.420	9.795.918.360
Công cụ, dụng cụ	3.115.684.941	4.133.075.560
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng	5.064.685.416	6.815.789.540
Chi phí thuê văn phòng làm việc	568.000.000	674.500.000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.786.078.070	3.170.206.766
Cộng	**20.963.019.847**	**24.589.490.226**

9. Tài sản cố định hữu hình

Thông tin về biến động tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	59.909.591.916	10.617.980.734	49.291.611.182
Tăng do nhận TSCĐ thuê tài chính	6.105.532.454		
Khấu hao trong kỳ		1.314.971.230	
Phân loại lại			
Số cuối quý	**66.015.124.370**	**11.932.951.964**	**54.082.172.406**

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	304.401.416	279.525.857
Mua trong kỳ			
Tăng do XDCB	-		
Giảm khác	-	-	
Khấu hao trong kỳ		17.098.788	
Số cuối kỳ	**583.927.273**	**321.500.204**	**262.427.069**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí mua sắm TSCĐ	18.803.886.195	18.894.540.740
XDCB dở dang	2.468.223.694	15.592.886.863
Cộng	**21.272.109.889**	**34.487.427.603**

Phụ lục 01: biến động tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	629.294.327.255	1.481.633.756.062	41.463.971.723	11.342.521.953	-	2.163.734.576.993
Mua sắm mới	-	6.745.194.785	160.000.000	-	-	6.905.194.785
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(493.020.000)	(1.407.483.714)	-	-	(1.900.503.714)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**629.294.327.255**	**1.487.885.930.847**	**40.216.488.009**	**11.342.521.953**	**-**	**2.168.739.268.064**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	174.569.954.837	773.505.226.326	21.253.586.250	5.012.838.788	-	974.341.606.201
Khấu hao trong kỳ	5.857.664.848	27.019.893.361	846.132.635	184.401.932	-	33.908.092.776
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(493.020.000)	(1.407.483.714)	-	-	(1.900.503.714)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**180.427.619.685**	**800.032.099.687**	**20.692.235.171**	**5.197.240.720**	**-**	**1.006.349.195.263**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	454.724.372.418	708.128.529.736	20.210.385.473	6.329.683.165	-	1.189.392.970.792
Số cuối kỳ	**448.866.707.570**	**687.853.831.160**	**19.524.252.838**	**6.145.281.233**	**-**	**1.162.390.072.801**

13. Lợi thế thương mại

Nguyên giá	
Số đầu năm	61.306.069.300
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	**61.306.069.300**
Số đã phân bổ	
Số đầu năm	38.670.329.038
Phân bổ trong kỳ	984.162.621
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**39.654.491.659**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	22.635.740.262
Số cuối kỳ	**21.651.577.641**

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**110.662.373.917**	**109.231.877.908**
Công ty TNHH Coats Phong Phú	60.227.885.096	60.804.109.546
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	50.434.488.821	48.427.768.362
Phải trả các nhà cung cấp khác	**72.959.768.371**	**149.134.253.152**
Các nhà cung cấp khác	72.959.768.371	149.134.253.152
Cộng	**183.622.142.288**	**258.366.131.060**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	36.845.370	36.845.370
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
Trả trước của các khách hàng khác	18.949.243.709	20.374.308.844
Công ty TNHH SXKD nguyên liệu may VN	9.962.577.900	9.962.577.900
Các khách hàng khác	8.986.665.809	10.411.730.944
Cộng	**18.986.089.079**	**20.411.154.214**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.002.463.469	-	5.228.958.284	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	236.227.163	-	23.387.963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.391.999	207.769.015	554.162.219	207.769.015
Thuế thu nhập cá nhân	460.732.270	-	4.370.406.356	-
Thuế tài nguyên	9.968.520	-	27.184.658	-
Tiền thuê đất	10.548.917.783	-	14.602.950.282	-
Các loại thuế khác	-	-		-
Cộng	**13.161.474.041**	**443.996.178**	**24.783.661.799**	**231.156.978**

17. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**6.490.822.551**	**7.206.252.908**
Chi phí trả lãi vay phải trả	533.635.867	844.075.861
Chi phí hoa hồng	4.149.829.186	2.997.050.086
Chi phí khác	1.807.357.498	3.365.126.961
Cộng	**6.490.822.551**	**7.206.252.908**

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***23.404.632.473***	***21.077.053.989***
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	3.105.281.273	777.702.789
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	20.299.351.200	20.299.351.200
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***6.030.877.158***	***4.950.368.329***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.221.792.682	2.703.739.629
Cổ tức phải trả	713.669.135	713.669.135
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.095.415.341	1.532.959.565
Cộng	**29.435.509.631**	**26.027.422.318**

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận ứng trước dự án và nhận góp vốn hợp tác đầu tư tài chính	24.726.000.000	24.726.000.000
- *Công ty cổ phần Dệt may Liên Phương*	5.226.000.000	5.226.000.000
- *Công ty TNHH Xây dựng Phong Đức*	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận tiền cọc của Công ty TNHH SXTM Vĩnh Phương	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	**29.426.000.000**	**29.426.000.000**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	**10.089.623.955**	**10.109.219.687**
Tập đoàn dệt may Việt Nam	10.089.623.955	10.109.219.687
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***632.814.975.405***	***624.809.243.190***
Vay ngắn hạn ngân hàng	***632.814.975.405***	624.809.243.190
- *Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam*	63.789.892.535	67.694.953.584
- *Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam*	45.304.579.226	70.805.067.465
- *Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam*	452.251.827.819	384.812.926.923
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*	15.016.468.125	16.668.370.000
- *Ngân hàng TMCP Tiên Phong*	-	32.907.274.340
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á*	32.946.710.327	31.880.598.393
- *Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam*	23.505.497.373	20.040.052.485
Vay dài hạn đến hạn trả	**44.931.398.816**	**66.314.590.819**
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**6.683.537.332**	**9.811.842.640**
Cộng	**694.519.535.508**	**711.044.896.336**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	**520.031.715.706**	**521.041.703.933**
- Tập đoàn dệt may Việt Nam	520.031.715.706	521.041.703.933
Vay dài hạn ngân hàng	**308.980.449.408**	**309.223.759.906**
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	284.221.165.948	284.443.800.246
- Ngân hàng thương mại CP công thương Việt Nam	15.180.000.000	15.180.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	9.579.283.460	9.599.959.660
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	**113.864.680.764**	**117.088.357.110**
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	7.040.000.000	7.040.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	106.824.680.764	110.048.357.110
Nợ thuê tài chính	**20.744.672.739**	**19.181.743.810**
Cộng	**963.621.518.617**	**966.535.564.759**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	12.487.932.576	19.216.807.902
Quỹ phúc lợi	2.994.178.001	3.669.631.675
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.994.619	1.274.994.619
Cộng	**15.487.105.196**	**24.161.434.196**

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	746.708.910.000	32.368.276.001	375.429.581.476	-	456.840.597.191	19.190.379.988	1.630.537.744.656
Tăng vốn trong kỳ này				-			-
Lợi nhuận trong kỳ				-	138.452.437.871	572.738.630	139.025.176.501,00
Trích lập các quỹ					-	-	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-				-		-
Chia cổ tức					-	-	-
Điều chỉnh giảm do chuyển khoản đầu tư							
Các khoản điều chỉnh khác	-				-	-	-
					(836.856.245)	3.786.992	(833.069.253)
Số dư cuối kỳ	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**375.429.581.476**	**-**	**594.456.178.817**	**19.766.905.610**	**1.768.729.851.904**

23a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	**746.708.910.000**	**746.708.910.000**

23b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.670.891	74.670.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu phổ thông*	74.670.891	74.670.891
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	331.810.952.934	457.850.101.504
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	58.354.976.930	187.911.390.743
Doanh thu bất động sản	-	4.367.865.273
Cộng	**390.165.929.864**	**650.129.357.520**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán	-	
Hàng bán bị trả lại	(946.458.929)	(2.305.975.164)
Cộng	**(946.458.929)**	**(2.305.975.164)**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	286.821.985.255	401.277.309.024
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	47.238.119.557	169.511.381.270
Doanh thu bất động sản	-	3.812.640.701
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.761.790.382)	(1.311.936.993)
Cộng	**321.298.314.430**	**573.289.394.002**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	90.999.416	15.303.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.050.712.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.312.018.065	997.759.820
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.505.024.135	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.982.711.202	3.242.974.642
Cộng	**5.890.752.818**	**13.306.749.990**

5. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Chi phí lãi vay	13.578.676.372	27.618.535.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	453.806.529	51.809.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.553.605	16.060.431.068
Chi phí chuyển nhượng thanh lý các khoản đầu tư	-	113.636.364
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(486.026.962)	
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	222.581.433
Cộng	**13.637.009.544**	**44.066.993.829**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Chi phí cho nhân viên	4.404.995.516	4.674.738.196
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.415.522	23.691.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.328.844	5.191.845
Chi phí vận chuyển	10.435.154.943	16.290.047.484
Chi phí khác	583.754.918	1.784.001.446
Cộng	**15.432.649.743**	**22.777.670.955**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Chi phí cho nhân viên	16.137.070.154	17.238.756.441
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.812.451	851.329.231
Chi phí thuế và lệ phí	38.460.265	170.071.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	970.076.090	836.644.928
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	984.162.621	984.162.621
Chi phí dự phòng	(287.794.177)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.166.553.566	8.705.351.414
Chi phí khác	4.218.995.142	5.373.232.428
Cộng	**30.991.336.112**	**34.159.548.999**

8. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	348.181.818	273.407.032
Tiền bồi thường, hỗ trợ đất	33.409.384.500	
Thu nhập khác	860.936	2.120.552
Cộng	**33.758.427.254**	**275.527.584**

9. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	354.580.194
Chi phí dự án	11.378.756.703	
Chi phí khác	-	15
Cộng	**11.378.756.703**	**354.580.209**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	138.452.437.871	87.721.255.023
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	138.452.437.871	87.721.255.023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	74.670.891	74.670.891
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.854**	**1.175**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2021

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Dương Khuê
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc